

Bản án số: 04/2024/KDTM-PT

Ngày: 24 - 6 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**  
*Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Ông Phạm Trường Thọ

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ - Thư ký  
Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Thị Trúc Lâm  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21, 24 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh  
Vĩnh Long xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 02/2024/TLPT - KDTM ngày 05  
tháng 02 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày  
17 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long bị  
kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2024/QĐ-PT  
ngày 27 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Công ty cổ phần C1.

Địa chỉ trụ sở: Số C, đường L, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí  
Minh; Địa chỉ liên lạc: Số H, đường Đ, phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Ngọc S; Địa chỉ: Số F,  
đường P, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày  
18/01/2023).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc T - Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

2. Công ty cổ phần xây dựng An Phú Gia

Địa chỉ trụ sở: Số C, đường T, khu phố B, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thế H - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Ngọc S; Địa chỉ: Số F, đường P, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 18/01/2023).

- *Bị đơn:* Công ty cổ phần T5.

Địa chỉ trụ sở: Số A, đường A, phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;  
Địa chỉ hiện nay: ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nghiêm Xuân T1 - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T2; Địa chỉ: Số A, đường N, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 27/02/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty cổ phần C2; Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Tiến D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Thị T3; Địa chỉ: Số A, đường B, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 15/3/2024).

2. Công ty cổ phần T6; Địa chỉ: Số H, đường T, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Việt H1 - Chức vụ: Giám đốc.

3. Công ty B1; Địa chỉ: Số A, đường Đ, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ninh Duy P - Chức vụ: Giám đốc.

4. Tổng Công ty B2; Địa chỉ: Số A, H, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Việt A - Chức vụ: Giám đốc.

5. Công ty cổ phần D1; Địa chỉ: Số B, Khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức N - Chức vụ: Giám đốc.

6. Công ty cổ phần T7; Địa chỉ: Số C, đường L, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành T4 - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

7. Ban quản lý dự án “Nhà máy sản xuất thiết bị y tế Benovas”; Địa chỉ: Số A, đường A, Phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S1 - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT D2 - Trưởng ban.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty cổ phần T5.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

### **NHẬN THẤY:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 02 năm 2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/3/2023; Đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện ngày 22/6/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 có người đại diện theo ủy quyền là ông Trương Ngọc S trình bày:*

Vào ngày 25/10/2021 Liên doanh nhà thầu là Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 (gọi tắt là Liên danh nhà thầu) ký kết hợp đồng thi công xây dựng công trình nhà máy S3 với Chủ đầu tư là Công ty cổ phần T5 (gọi tắt là Chủ đầu tư) tại hợp đồng thi công xây dựng công trình số 37/2021/HĐTC-XD (gọi tắt là Hợp đồng số 37). Tổng giá trị hợp đồng là 72.500.000.000 đồng; Thời gian thực hiện hợp đồng là 210 ngày, kể từ ngày Chủ đầu tư thông báo cho nhà thầu kết quả thầu tải tỉnh và văn bản quyết định chiêu đãi làm việc của cộc đại trà.

Sau khi ký kết Hợp đồng số 37 Liên danh nhà thầu đã triển khai ngay công việc thi công, cụ thể: Ngày 26/10/2021 tiến hành xây dựng nhà tạm, kho bãi, tập kết thiết bị, nhân lực để chuẩn bị thi công; ngày 29/10/2021 Liên danh nhà thầu đã cung cấp thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng (có hiệu lực đến ngày 27/5/2022) và Thư bảo lãnh tiền tạm ứng (có hiệu lực đến ngày 26/7/2022) cho Chủ đầu tư với số tiền 10% giá trị hợp đồng theo khối lượng công việc bằng số tiền 7.250.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ngày 26/10/2021 khi triển khai công việc Liên danh nhà thầu yêu cầu Chủ đầu tư cung cấp bản vẽ để làm cơ sở triển khai thi công nhưng Chủ đầu tư không cung cấp mà chỉ cho mượn tạm bản vẽ thiết kế của S2 rồi thu hồi lại. Sau đó, Chủ đầu tư tự thay đổi và thực hiện thẩm tra, thẩm định lại toàn bộ bản vẽ thiết kế so với thiết kế đã được phê duyệt trước đó theo Hợp đồng 37 nên Liên danh nhà thầu không thể tiến hành thi công theo Hợp đồng 37 đã ký kết. Để đảm bảo tiến độ thi công kịp thời hạn thỏa thuận theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì Liên danh nhà thầu yêu cầu Chủ đầu tư phải tuân thủ theo Luật đấu thầu, Luật Xây dựng bằng cách kiểm tra bản vẽ thiết kế, bóc khối lượng, lập dự toán, báo giá từng phần, báo giá toàn bộ khối lượng công việc theo bản vẽ mới của Công ty D3 và ký kết lại hợp đồng theo quy định. Chủ đầu tư yêu cầu Liên danh nhà thầu báo giá từng phần, sau đó báo giá toàn bộ theo bản vẽ thiết kế mới và hứa hẹn sẽ ký hợp đồng mới với Liên danh nhà thầu. Sau khi Liên danh nhà thầu thực hiện xong và gửi hồ sơ cho Chủ đầu tư thì bất ngờ Chủ đầu tư trả lời không tiếp tục ký hợp đồng mới và yêu cầu chấm dứt luôn Hợp đồng 37 mà không nêu lý do. Ngoài ra, trong quá trình chờ bản vẽ thiết kế mới Chủ đầu tư tự ý chuyển khối lượng công việc phần kết cấu kèo thép, mái tole (chiếm 18,5% giá trị Hợp đồng 37) cho nhà thầu khác mà không có sự đồng ý của Liên danh nhà thầu.

Phần Liên danh nhà thầu trong khi chờ bản vẽ đã thực hiện các hạng mục khác tại công trình gồm: Thi công tường BTCT chịu lực giữ đất giá trị 2.439.576.335 đồng; Thi công công hộp + mương xả D15 (theo bản vẽ điều chỉnh shop drawing), giá trị 418.338.720 đồng (những hạng mục trên theo Hợp đồng 37). Ngoài ra, Liên danh nhà thầu thi công hạng mục khác độc lập, báo giá và thi công theo Phụ lục hợp đồng, gồm: Thi công ép cọc thử tĩnh, phục vụ thử tĩnh, ép cọc đại trà (theo hồ sơ bản vẽ thiết kế Donis) giá trị 2.130.870.436 đồng; Tổng số tiền 3 hạng mục đã thi công là 4.988.785.491 đồng.

Đến ngày 29/11/2022, Chủ đầu tư có văn bản gửi Liên danh nhà thầu

tuyên bố chấm dứt thực hiện Hợp đồng 37 và yêu cầu Liên danh nhà thầu giao trả mặt bằng mà không nêu lý do chính đáng và tại thời điểm thông báo Chủ đầu tư chưa thanh toán 3 hạng mục Liên danh nhà thầu đã thi công trị giá 4.988.785.491 đồng và không giải quyết bồi thường thiệt hại cho Liên danh nhà thầu theo Hợp đồng 37.

Việc Chủ đầu tư vi phạm Hợp đồng số 37 đã gây thiệt hại rất lớn cho liên doanh nhà thầu. Phía Liên doanh nhà thầu đã nhiều lần trao đổi và đưa ra nhiều đề nghị Chủ đầu tư phối hợp thực hiện Hợp đồng số 37 nhưng không được đáp ứng. Phía Chủ đầu tư tự ý thay đổi toàn bộ bản vẽ thiết kế trong hồ sơ trúng thầu (thiết kế của công ty T7) thành bản vẽ thiết kế mới của công ty D3, phía Liên danh nhà thầu không có ý kiến đồng ý về sự thay đổi bản vẽ thiết kế bằng văn bản. Liên danh nhà thầu hoàn toàn bị động trong suốt thời gian từ tháng 10/2021 đến tháng 12/2022 để chờ Chủ đầu tư cung cấp bản vẽ thiết kế mới nhưng không được đáp ứng.

Đến tháng 9/2022 Chủ đầu tư có bản vẽ mới của công ty D3 và yêu cầu Liên danh nhà thầu thi công nhưng Liên danh nhà thầu không đồng ý theo yêu cầu trái pháp luật này. Vì theo Hợp đồng 37 hai bên thoả thuận thi công theo thiết kế của công ty T7. Vì vậy, phía Chủ đầu tư cho rằng khi đã có thiết kế mới nhưng Liên danh nhà thầu không chịu thi công dẫn đến chậm trễ tiến độ công trình là sai sự thật. Đến tháng 12/2022 Chủ đầu tư viện lý do báo giá của Liên danh nhà thầu theo thiết kế mới cao hơn các đơn vị khác và không tiếp tục ký hợp đồng. Vi phạm của Chủ đầu tư thuộc trường hợp phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo Hợp đồng 37.

Do đó, Các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 khởi kiện yêu cầu:

Chấm dứt thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 37/2021/HĐTC-XD, ngày 25/10/2021 giữa Công ty cổ phần T5 với Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1.

Buộc bị đơn Công ty cổ phần T5 phải chịu phạt vi phạm hợp đồng cho Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 với 12% Hợp đồng số 37 tương đương số tiền là 8.700.000.000 đồng; Bồi thường thiệt hại cho các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 với số tiền là 5.177.600.000 đồng và buộc bị đơn thanh toán các hạng mục Liên danh nhà thầu đã thi công trị giá 4.988.785.491 đồng.

Tại đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện ngày 22/6/2023 nguyên đơn rút lại yêu cầu buộc Công ty cổ phần T5 thanh toán các hạng mục Liên danh nhà thầu đã thi công trị giá 4.988.785.491 đồng. Lý do: Ngày 15/5/2023 Công ty cổ phần T5 đã thanh toán xong số tiền trên cho Liên danh nhà thầu và Liên danh nhà thầu đã bàn giao mặt bằng công trình cho Chủ đầu tư quản lý, sử dụng.

*Tại Đơn phản tố ngày 22 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn trình bày:*

Công ty cổ phần T5 là Chủ đầu tư công trình nhà máy S3. Nguồn vốn xây dựng của Công ty cổ phần T5, không thuộc trường hợp sử dụng nguồn vốn nhà nước. Ngày 25/10/2021, Công ty cổ phần T5 ký hợp đồng thi công xây dựng công trình số 37 với Liên danh nhà thầu gồm Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1. Tổng giá trị hợp đồng là 72.500.000.000 đồng; Thời gian thực hiện hợp đồng là 210 ngày, kể từ ngày Chủ đầu tư thông báo cho nhà thầu kết quả thử tải tĩnh và văn bản quyết định chiều dài làm việc của cọc đại trà.

Tuy nhiên, sau khi ký kết hợp đồng do phải điều chỉnh thiết kế cho phù hợp với công năng sử dụng nhà máy từ thiết kế công ty T7 sang thiết kế công ty D3. Cụ thể thay đổi một phần thiết kế gồm các hạng mục như sau: Xưởng sản xuất phần thay đổi phần móng tăng đường kính từ 350mm lên 400mm, số lượng cọc từ 402 cọc xuống 337 cọc, phần khung bổ sung cáp dự ứng lực; Phần trạm hạ thế – Tủ phân phối điện Chiller, khí nén thay đổi tăng đường kính từ 300mm lên 350mm; Phần kho chứa ga nhà vệ sinh, nhà ăn công nhân, khu phụ trợ ép nhựa, kho hóa chất, nhà chứa rác, cột cờ thay đổi kết cấu móng cừ tràm mật độ từ 25 cây/m<sup>2</sup>, L>4.5m sang kết cấu móng cọc bê tông ly tâm, đường kính 300mm; Bể nước phòng cháy chữa cháy, bể nước sinh hoạt thay đổi vị trí và bổ sung thêm sân đặt tháp giải nhiệt máy ép nhựa. Việc thay đổi thiết kế từ công ty T7 sang thiết kế công ty D3 tuy Chủ đầu tư và Liên danh nhà thầu không thỏa thuận bằng văn bản nhưng phía Liên danh nhà thầu biết và đồng ý thay đổi thiết kế. Trong quá trình chờ bản vẽ hồ sơ thiết kế mới được duyệt, hai bên thống nhất thực hiện một số hạng mục phụ và Chủ đầu tư cùng Liên danh nhà thầu ký phụ lục hợp đồng về việc Liên danh nhà thầu thi công các hạng mục gồm: gói thầu chính thi công ép cọc thử tĩnh, phục vụ thử tĩnh, ép cọc đại trà D300, D350 (theo hồ sơ bản vẽ thiết kế Donis) giá trị 1.959.507.480 đồng; Thi công cống hộp + mương xả D15 tháo dỡ hàng rào hiện trạng (theo bản vẽ điều chỉnh shop drawing), giá trị 408.271.745 đồng. Tổng số tiền 2 hạng mục đã thi công là

2.367.779.225 đồng. Các hạng mục này ngày 15/5/2023 Công ty cổ phần T5 đã thanh toán xong số tiền trên cho Liên danh nhà thầu và Liên danh nhà thầu đã bàn giao mặt bằng công trình cho Chủ đầu tư quản lý, sử dụng. Ngoài ra, trong gói thầu chính phần M – Dầm sàn nền, Chủ đầu tư đã chấp thuận thi công theo báo giá của Liên danh nhà thầu là 12.853.198.880 đồng nhưng Liên danh nhà thầu đã bỏ dỡ công trình, không triển khai thi công, kéo dài đến hết hạn hợp đồng.

Ngày 22/3/2022 Chủ đầu tư đã gửi Công văn số 04/CV.BeMed cho Liên danh nhà thầu về thống nhất chiều dài đoạn cọc thứ 4 trong tổ hợp cọc – Hệ móng cọc D400 của xưởng sản xuất và ngày 16/4/2022 gửi Công văn số 07/CV.BeMed về việc thống nhất chiều dài đoạn cọc thứ 4 trong tổ hợp cọc – Hệ móng cọc D300 và D350 của các công trình phụ trợ thuộc nhà máy S3.

Theo nội dung tại Mục 14.2 Điều 14 của Hợp đồng 37 thỏa thuận nhà thầu phụ do bên giao thầu chỉ định. Trong đó, phần thi công hạng mục sản xuất, vận chuyển, thi công lắp đặt nhà thép tiền chế thì bên nhận thầu được chọn 1 trong 3 công ty là nhà thầu phụ trong đó có Công ty cổ phần C2. Do đó, Công ty cổ phần C2 (thành viên của Công ty cổ phần C2) thi công và yêu cầu Công ty cổ phần C2 III làm việc với Liên danh nhà thầu nhưng hai bên chưa thống nhất và hiện nay Công ty cổ phần C2 chưa nhận công trình, chưa thi công nên không gây thiệt hại cho Liên danh nhà thầu.

Ngày 09/8/2022, khi Chủ đầu tư được duyệt bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công dự án đã bàn giao ngay cho Liên danh nhà thầu để triển khai thi công theo Bảng tiến độ thi công tổng thể của Chủ đầu tư và báo giá nhưng đến ngày 30/7/2022 Liên danh nhà thầu đã không thực hiện báo giá, thi công theo tiến độ và Chủ đầu tư đã có nhiều văn bản nhắc nhở Liên danh nhà thầu. Căn cứ nhật ký công trình thì từ sau ngày 14/9/2022 Liên danh nhà thầu ngừng thi công theo Hợp đồng 37.

Đến ngày 22/11/2022, Chủ đầu tư nhận được báo giá các hạng mục còn lại cho nhà thầu giá 75.923.695.000 đồng. Bảng giá này đã loại trừ hạng mục nhà tiền chế dự kiến giao cho Công ty Cổ phần C2 có giá trị 14.139.840.000 đồng. Như vậy, giá báo của Liên danh là quá cao so với thị trường tại thời điểm nhà thầu chào giá và vượt giá Hợp đồng 37 là 19.931.314.225 đồng. Vì vậy, hai bên không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng và nguyên nhân dẫn đến chấm dứt hợp đồng là lỗi của Liên danh nhà thầu không có thiện chí tiếp tục thực hiện hợp

đồng, Chủ đầu tư không có lỗi.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phía bị đơn có yêu cầu như sau:

Đồng ý chấm dứt thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 37/2021/HĐTC-XD, ngày 25/10/2021 giữa Công ty cổ phần T5 với Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1.

Bị đơn không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 8.700.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền là 5.177.600.000 đồng.

Bị đơn yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng 12% đối với nguyên đơn bằng số tiền 8.700.000.000 đồng; Bồi thường thiệt hại đối với hành vi chiếm giữ mặt bằng sai pháp luật, tính từ ngày Liên danh nhà thầu có Công văn số 89/CV/CFC-APG, ngày 12/12/2022 đến ngày 15/3/2023 là 3.964.845.360 đồng và tiếp tục bồi thường thiệt hại đến khi tòa án xét xử xong vụ án. Buộc nguyên đơn trả lại số tiền tạm ứng 7.250.000.000 đồng và tính lãi suất đối với số tiền tạm ứng 0,83% tháng từ ngày 15/12/2022 (sau ngày Liên danh nhà thầu có công văn 89/CV ngày 12/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm) bằng số tiền 667.942.000 đồng.

Buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 di dời toàn bộ các thiết bị, máy móc, vật tư, vật kiến trúc... để trả lại mặt bằng cho Công ty cổ phần T5.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Người đại diện hợp pháp bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố: Về phần yêu cầu “buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 di dời toàn bộ thiết bị, máy móc, vật tư, vật kiến trúc, giao trả lại mặt bằng diện tích khoảng 10.768,6m<sup>2</sup> cho Công ty cổ phần T5 đã bàn giao trước đây để thi công công trình thuộc thửa đất số 494, 457, 173, 554, 555; tờ bản đồ số 6 do Công ty cổ phần T5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do hai bên đã tự thỏa thuận giải quyết xong.

Ngoài ra, Người đại diện hợp pháp bị đơn thay đổi một phần yêu cầu phản tố về:

Đối với phạt vi phạm hợp đồng nay chỉ yêu cầu Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 12% trên số tiền vi phạm Hợp đồng 37 là 12.853.198.880 đồng bằng số tiền là 1.542.383.000 đồng.

Yêu cầu bồi thường thiệt hại gồm: Liên danh nhà thầu ngưng công trình

không bàn giao mặt bằng dẫn đến nhà thầu thiệt hại với số tiền khấu hao từ ngày 15/12/2022 đến ngày 15/6/2023 là 1.673.881.000 đồng; trả lương cho cán bộ kiêm nhiệm và cán bộ chính thức số tiền là 451.204.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần C2 trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền chị Dương Thị T3 có ý kiến:* Ngày 14/3/2022 Công ty cổ phần C2 có ký hợp đồng thi công số 01/2022/HĐTC với Công ty cổ phần T5. Phạm vi công việc của Công ty cổ phần C2 là gia công lắp dựng hạng mục nhà xưởng sản xuất (70x68)m<sup>2</sup> của công trình nhà máy S3. Giá trị hợp đồng 14.139.840.000 đồng. Hợp đồng đang có hiệu lực và được hai bên thực hiện chưa phát sinh tranh chấp. Công ty không có yêu cầu độc lập đối với tranh chấp giữa nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của công ty và xin xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty B2 trong quá trình giải quyết vụ án có ý kiến:* Căn cứ Hợp đồng bảo hiểm rủi ro xây dựng giữa Công ty cổ phần T5 với Tổng Công ty B2 có hiệu lực đến 23:59 phút ngày 31/12/2022. Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm B2 đã không nhận được bất kỳ thông báo tổn thất, khiếu nại hay đề nghị bồi thường từ Công ty cổ phần T5. Đến nay hợp đồng bảo hiểm đã hết hiệu lực các bên không còn quyền, nghĩa vụ liên quan và xin xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần D1 trong quá trình giải quyết vụ án có ý kiến:* Căn cứ hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/DONIS/BENOVAS và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐKT/DONIS/PL01 giữa Công ty cổ phần T5 và Công ty cổ phần D1 đã thực hiện. Công ty cổ phần D1 không có ý kiến và không có yêu cầu độc lập và xin xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần T6; Công ty B1; Công ty cổ phần T7; Ban quản lý dự án “Nhà máy S3”:* Không có ý kiến khác và không có yêu cầu độc lập.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158; điểm b khoản

1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 13; Điều 360; Điều 418; khoản 1, 2 Điều 419 và khoản 2 Điều 422 của Bộ luật Dân sự; Điều 300; 301; 302 và 304 của Luật Thương mại;

Áp dụng khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đã xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1; buộc Công ty cổ phần T5 có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 các khoản tiền cụ thể như sau:

- Tiền phạt vi phạm hợp đồng (tương đương 12% giá trị theo thỏa thuận trong hợp đồng) bằng 8.700.000.000 đồng; Tiền bồi thường thiệt hại bằng 5.177.600.000 đồng. Tổng cộng bằng 13.877.600.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Ghi nhận sự tự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn, về việc chấm dứt Hợp đồng số 37/2021/HĐTC-XD, ngày 25/10/2021 giữa Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 và Công ty cổ phần T5.

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 về việc trả cho Công ty cổ phần T5 số tiền tạm ứng 7.250.000.000 đồng, khi Công ty cổ phần T5 thực hiện xong nghĩa vụ.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần T5, về việc yêu cầu buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 chịu phạt đối với hợp đồng số 37/2021/HĐTC-XD, ngày 25/10/2021 cho Công ty cổ phần T5 tương đương 12% giá trị hợp đồng bằng số tiền 1.542.383.000 đồng; tiền bồi thường thiệt hại số tiền 2.793.029.000 đồng và tiền lãi là 667.942.000 đồng. Tổng cộng bằng số tiền 5.003.354.000 đồng.

- Đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường giá trị các hạng mục công trình đã thi công bằng số tiền là 4.988.785.491 đồng.

- Đình chỉ phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu “Buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 di dời toàn bộ thiết bị, máy móc, vật tư, vật kiến trúc, giao trả lại mặt bằng diện tích khoảng 10.768,6m<sup>2</sup> cho Công ty cổ phần T5 đã bàn giao trước đây để thi công công trình thuộc các thửa đất số 494, 457, 173, 554, 555; tờ bản đồ số 06 do Công ty cổ phần T5 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do bị đơn rút yêu cầu phản tố.

## 2. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Buộc Công ty cổ phần T5 nộp 126.881.000 đồng tiền án phí sơ thẩm; Buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 nộp 115.250.000 đồng tiền án phí sơ thẩm; Buộc Công ty cổ phần T5 chịu tiền chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ) số tiền 3.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định.

Ngày 01 tháng 12 năm 2023, bị đơn Công ty cổ phần T5 kháng cáo bản án sơ thẩm, nội dung yêu cầu: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và sự tự nguyện của nguyên đơn; Buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 liên đới trả cho Công ty cổ phần T5 số tiền tạm ứng 7.250.000.000 đồng, buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 liên đới chịu phạt vi phạm hợp đồng cho Công ty cổ phần T5 số tiền 1.542.383.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 2.793.029.396 đồng, gồm: tiền lương, chi phí khấu hao máy móc, chi phí thiệt hại trên số tiền tạm ứng công trình. Tổng cộng các khoản bị đơn yêu cầu nguyên đơn là 11.585.412.396 đồng.

Ngày 01 tháng 12 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long có kháng nghị số 01/QĐ-VKS-KN đối với bản án sơ thẩm số 07/KDTM-ST ngày 17/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Đề nghị sửa toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngày 06/6/2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long rút một phần kháng nghị số 01/QĐ-VKS-KN, ngày 01/12/2023 đối với phần nội dung xác định tỷ lệ thiệt hại của mỗi nguyên đơn.

## Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về phần yêu cầu nguyên đơn bồi thường khấu hao máy móc số tiền 1.673.881.931 đồng.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu bồi thường phần tiền lương từ ngày 15/12/2022 đến 15/6/2023 bằng số tiền 451.204.965 đồng; yêu cầu các nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền tạm ứng 7.250.000.000 đồng và tính lãi chậm thanh toán 10%/năm từ 15/12/2022 đến ngày 17/11/2023 bằng số tiền 667.942.500 đồng và yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng đối với nguyên đơn số tiền 1.542.383.000 đồng.

Kiểm sát viên tại phiên tòa: Giữ nguyên kháng nghị về việc xác định lỗi dẫn đến Hợp đồng 37 vô hiệu thuộc về nguyên đơn. Phần tiền tính giá trị phạt vi phạm hợp đồng cần trừ 2 hạng mục số tiền 2.367.779.225 đồng; Phần bồi thường thiệt hại Hợp đồng 37 ký ngày 25/10/2021 nhưng nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại từ tháng 8/2021 là không có căn cứ. Phần tiền tạm ứng hợp đồng 7.250.000.000 đồng án sơ thẩm tuyên vi phạm Điều 7 Luật Thi hành án dân sự. Đề nghị sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp nguyên đơn đồng ý trả cho bị đơn Công ty cổ phần T5 số tiền tạm ứng 7.250.000.000 đồng và thực hiện thi hành án theo quy định Luật thi hành án dân sự. Nguyên đơn không đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Riêng việc rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và phần rút kháng cáo của bị đơn đối với số tiền bồi thường thiệt hại khấu hao máy móc số tiền 1.673.881.931 đồng thì nguyên đơn đồng ý.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị bác kháng cáo của bị đơn, bác kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Hành vi Chủ đầu tư tự ý thay đổi bản vẽ, thiết kế chưa có sự thống nhất của Liên danh nhà thầu là trái pháp luật. Liên danh nhà thầu không thể thực hiện theo bản vẽ mới của Chủ đầu tư bởi vì bản vẽ chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Bị đơn tự ý giao nhà thầu phụ một phần công việc cho công ty C2 gói thầu kết cấu kèo thép là trái pháp luật, trái thoả thuận hợp đồng. Nguyên đơn yêu cầu bồi thường các khoản trị giá 5.177.600.000 đồng là những thiệt hại thực tế mà nguyên đơn đã bỏ ra khi tham gia công trình xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị y tế. Nguyên đơn yêu cầu phạt hợp đồng 12% trên giá trị hợp đồng vi phạm là 72.500.000.000 đồng tương đương số tiền 8.700.000.000 đồng. Do đó, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/KDTM-ST ngày 17/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 300, 301, 302, 303, 304, 306 Luật Thương mại; Căn cứ Điều 284, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần T5 về yêu cầu các nguyên đơn bồi thường chi phí khấu hao máy móc, thiết bị với số tiền là 1.673.881.931 đồng.

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần T5. Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 17/11/2023 của Tòa án nhân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long:

+ Buộc các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 liên đới trả số tiền tạm ứng 7.250.000.000 đồng cho bị đơn Công ty cổ phần T5 và tiền lãi là 302.680.250 đồng. Tổng cộng 7.552.680.250 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 về việc buộc bị đơn Công ty cổ phần T5 chịu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 8.700.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 5.177.600.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần T5 về việc buộc nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 liên đới chịu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 1.542.383.000 đồng và bồi thường thiệt hại lương số tiền 451.204.965 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại.

- Các phần khác của bản án sơ thẩm đã tuyên: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn, về việc chấm dứt Hợp đồng số 37/2021/HĐTC-XD, ngày 25/10/2021 giữa Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 và Công ty cổ phần T5; Đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường giá trị các hạng mục công trình đã thi công bằng số tiền là 4.988.785.491 đồng; Đình chỉ phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu “Buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 di dời toàn bộ thiết bị, máy móc, vật tư, vật kiến trúc, giao trả lại mặt bằng diện tích khoảng 10.768,6m<sup>2</sup> cho Công ty cổ phần T5 đã bàn giao trước đây để thi công công trình thuộc các thửa đất số 494, 457, 173, 554, 555; tờ bản đồ số 06 do Công ty cổ phần T5 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chi phí thẩm định tại chỗ”, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Buộc các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 liên đới chịu số tiền 129.430.280 đồng án phí kinh doanh thương mại đối với yêu cầu không được chấp nhận (gồm yêu cầu phạt hợp đồng 8.700.000.000 đồng + BTTH là 5.177.600.000 đồng + tiền tạm ứng là 7.250.000.000 đồng + lãi tạm ứng 302.680.250 đồng).

+ Buộc bị đơn Công ty cổ phần T5 phải chịu 79.177.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận (gồm yêu cầu phạt hợp đồng 1.542.383.000 đồng + bồi thường thiệt hại tiền lương là 451.204.965 đồng + tiền lãi tạm ứng không được chấp nhận 365.262.250 đồng)

- Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên Công ty cổ phần T5 không phải chịu.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án Công ty cổ phần C2, Tổng Công ty B2, Công ty cổ phần D1 đã được tòa án triệu tập họp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; Các đương sự người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án Công ty cổ phần T6; Công ty B1; Công ty cổ phần T7 và Ban quản lý dự án “Nhà máy sản xuất thiết bị y tế Benovas” đã được triệu tập họp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiền hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Ngày 06/6/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long rút phần kháng nghị số 01/QĐ-VKS-KN, ngày 01/12/2023 đối với phần nội dung xác định tỷ lệ thiệt hại của mỗi nguyên đơn. Tại phiên tòa, bị đơn rút một phần kháng cáo về việc yêu cầu các nguyên đơn bồi thường thiệt hại khấu hao máy móc số tiền 1.673.881.931 đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các phần trên.

[2] Tại phiên tòa anh Trương Ngọc S là người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 và anh Nguyễn Minh T2 người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần T5 xác định các nguyên đơn và bị đơn thống nhất chấm dứt Hợp đồng số 37/2021/HĐTC-XD, ngày 25/10/2021 giữa Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 và Công ty cổ phần T5. Hai bên xác định ngày 29/11/2022 là ngày hai bên chính thức chấm dứt trao đổi văn bản thỏa thuận về các vấn đề liên quan đến hợp đồng xây dựng và phát sinh tranh chấp hợp đồng. Đến ngày 15/6/2023 nguyên đơn di dời máy móc thiết bị ra khỏi công trình của Công ty cổ phần T5.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đối với số tiền 7.250.000.000 đồng do bị đơn Công ty cổ phần T5 đã tạm ứng cho các nguyên đơn Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1. Án sơ thẩm đã tuyên “Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 về việc trả cho Công ty cổ phần T5 số tiền tạm ứng 7.250.000.000 đồng khi Công ty cổ phần T5 thực hiện xong nghĩa vụ” là vi phạm các quy định của Luật Thi hành án dân sự. Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận các nguyên đơn Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 đồng ý trả cho bị đơn Công ty cổ phần T5 số tiền tạm ứng 7.250.000.000 đồng và anh Nguyễn Minh T2 người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần T5 đồng

ý. Do đó, chấp nhận nội dung kháng nghị trên của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Xét kháng cáo bị đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền tạm ứng 7.250.000.000 đồng, theo lãi suất cơ bản 10%/năm, thời gian từ 15/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/11/2023 bằng số tiền 667.942.500 đồng. Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại và Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thì lãi suất chậm trả theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán và được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận ngày 29/11/2022 các bên phát sinh tranh chấp và thống nhất chấm dứt Hợp đồng 37 nhưng hai bên không lập văn bản thanh lý hợp đồng. Do đó, bị đơn yêu cầu tính lãi theo lãi suất cơ bản 10%/năm, thời gian từ 15/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 17/11/2023 bằng số tiền 667.942.500 đồng là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về việc thay đổi bản vẽ, thiết kế từ công ty T7 sang công ty D3:

Theo các nguyên đơn Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 xác định Hợp đồng 37 không thể tiếp tục thực hiện được là do lỗi của Chủ đầu tư Cổ phần Thiết bị Y tế B như: không cung cấp bản vẽ thiết kế của S2 mà chỉ cho mượn rồi thu hồi lại, sau khi ký kết hợp đồng Chủ đầu tư tự ý thay đổi bản vẽ thiết kế từ công ty T7 sang công ty D3 không có sự đồng ý bằng văn bản của Liên danh nhà thầu là lỗi thuộc về bị đơn. Còn bị đơn Cổ phần Thiết bị Y tế B cho rằng mục đích điều chỉnh thiết kế cho phù hợp với công năng sử dụng nhà máy và việc thay đổi thiết kế từ công ty T7 sang thiết kế công ty D3 tuy Chủ đầu tư và Liên danh nhà thầu không thỏa thuận bằng văn bản nhưng phía Liên danh nhà thầu biết và đồng ý thay đổi thiết kế. Cụ thể: Trong quá trình chờ bản vẽ mới hai bên thỏa thuận thực hiện một số hạng mục của công trình trong đó có một phần công trình thuộc bản vẽ mới. Nguyên nhân hợp đồng không thể thực hiện được do phần báo giá bổ sung Liên danh nhà thầu chào giá phần còn lại vượt giá Hợp đồng 37 là 19.931.314.225 đồng nên hợp đồng chấm dứt là lỗi của Liên danh nhà thầu không có thiện chí tiếp tục thực hiện hợp đồng, Chủ đầu tư không có lỗi.

Xét tại mục 1.30 Điều 1, điểm e khoản 10.2 Điều 10 và khoản 11.2 Điều 11 Hợp đồng 37 hai bên có thỏa thuận về thay đổi (điều chỉnh) bản vẽ thiết kế, nghĩa vụ của Chủ đầu tư phải cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan và bên nhận thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế. Theo quy định tại Điều 82 và Điều 84 của Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định khi cần điều chỉnh thiết kế xây dựng trong quá trình thi công xây dựng thì việc điều chỉnh thiết kế xây dựng phải được thẩm định và phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng và theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng quy định: “ Trong vòng năm mươi sáu (56) ngày kể từ khi nảy sinh vấn đề một bên thực hiện hợp đồng không phù hợp với các thỏa thuận đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thỏa thuận đã ký”.

Các đương sự thừa nhận thời điểm phát sinh thay đổi bản vẽ thiết kế từ công ty T7 sang công ty D3 thì hai bên có thỏa thuận tại biên bản họp ngày 22/3/2022 giữa Chủ đầu tư, Liên danh nhà thầu, Công ty T7 (D3) và Công ty T8 đã thống nhất ngày 05/4/2022 Liên danh nhà thầu thực hiện thi công song song 02 hạng mục ép cọc đại trà và tường chịu lực giữ đất và công ty D3 sẽ hoàn thành việc thẩm định và xin giấy phép xây dựng mới cho công trình. Đến ngày 16/4/2022 Chủ đầu tư chỉ bàn giao một phần bản vẽ thiết kế mới để Liên danh nhà thầu thi công hạn mục thống nhất ngày 22/3/2022 nhưng đến ngày 09/8/2022 Sở xây dựng tỉnh Vĩnh Long phê duyệt thẩm định. Như vậy, đối chiếu theo quy định pháp luật thì việc thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Liên danh nhà thầu thực hiện một số hạng mục công trình theo bản vẽ thiết kế mới khi chưa có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền là thỏa thuận trái pháp luật. Tuy nhiên, tại thời điểm phát sinh thay đổi thiết kế, bản vẽ các bên không tranh chấp và Liên danh nhà thầu biết không khiếu nại và các bên đã tiến hành thi công một phần công việc phát sinh theo thiết kế, bản vẽ mới của công ty D3, đến ngày 09/8/2022 Sở Xây dựng đã phê duyệt bản vẽ, thiết kế của công ty D3.

Do đó, có căn cứ xác định việc thay đổi thiết kế, bản vẽ từ công ty T7 sang công ty D3 thì Liên danh nhà thầu biết và không khiếu nại.

[5] Về thời gian thi công công trình, điều chỉnh giá hợp đồng và phần khối lượng công việc cho nhà thầu phụ:

[5.1] Tại Điều 7 Hợp đồng 37 hai bên thỏa thuận: *“Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng là 210 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư thông báo cho nhà thầu kết quả thử tải tĩnh và văn bản quyết định chiều dài làm việc của cọc đại trà”*.

Bị đơn cho rằng thời gian 210 ngày tính từ ngày 16/4/2022 đến ngày 11/11/2022 là ngày có kết quả thử tải tĩnh và Chủ đầu tư có văn bản quyết định chiều dài làm việc của cọc đại trà nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận và cho rằng thời điểm tháng 4/2022 Chủ đầu tư chưa cung cấp bản vẽ thiết kế mới được thẩm định, phê duyệt và chưa ký lại hợp đồng mới. Tuy nhiên, theo biên bản thống nhất tọa độ tim cọc đại trà PHC – A 400 ngày 06/4/2022 giữa đơn vị Tư vấn giám sát Công ty cổ phần T6 và đơn vị thi công là Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 hai bên đã thống nhất tọa độ tim cọc đại trà và tại thông báo số 07/Cv-BeMed ngày 16/4/2022 của Công ty cổ phần T5 gửi cho Liên danh nhà thầu thống nhất chiều dài đoạn thứ 4 trong tổ hợp cọc D300 và D350 và yêu cầu Liên danh nhà thầu căn cứ bảng thống kê số lượng tim cọc, chiều dài đoạn thứ 4 của thông báo để đặt sản xuất số lượng cọc còn lại. Tại công văn số 89/CV-CFC-APG này 12/12/2022 của Liên danh nhà thầu gửi Chủ đầu tư xác định từ ngày 07/4/2022 đến ngày 20/5/2022 Liên danh nhà thầu tiến hành ép cọc đại trà các hạng mục của công trình theo bản vẽ mới của công ty D3. Như vậy, có căn cứ xác định từ ngày 16/4/2022 Liên danh nhà thầu bắt đầu thực hiện một phần công việc theo thông báo và văn bản quyết định chiều dài làm việc của cọc đại trà của Chủ đầu tư.

Các bên đều thừa nhận do có thay đổi thiết kế, bản vẽ nên tiến độ thực hiện hợp đồng có thay đổi. Theo Điều 7 Hợp đồng 37 hai bên thỏa thuận *“Gia hạn thời gian hoàn thành: “Bên nhận thầu được phép gia hạn thời gian nếu có một trong các lý do sau đây: Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế”*. Căn cứ 2 Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 về quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng quy định về điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng: *“Trong hợp đồng xây dựng các bên phải thỏa thuận về các trường hợp được điều chỉnh tiến độ. Trường hợp thời hạn hoàn thành chậm hơn so với tiến độ của hợp đồng, các bên phải xác định rõ trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra”*.

Tại Công văn số 27/CV-BeMed ngày 16/11/2022 Chủ đầu tư thông báo Hợp đồng 37 đã hết hạn thi công, Chủ đầu tư đề nghị Liên danh nhà thầu phối hợp với Ban QLDA, đơn vị tư vấn giám sát để tiến hành lập và xác nhận các

khối lượng công việc đã thi công tại dự án để tiến tới thanh lý Hợp đồng 37 và triển khai các bước tiếp theo, đẩy nhanh công tác lập báo giá cho các hạng mục còn lại dựa trên khối lượng thiết kế phê duyệt. Đến ngày 22/11/2022, Liên danh nhà thầu gửi bảng chào giá tổng thể đến Chủ đầu tư và mong muốn tiếp tục hợp tác Chủ đầu tư đến khi hoàn thành dự án. Tại Công văn số 28/CV-BeMed ngày 29/11/2022, Chủ đầu tư gửi Liên danh nhà thầu xác định đã nhận được báo giá các hạng mục còn lại của Liên danh nhà thầu nhưng do giá của Liên danh nhà thầu quá cao so với giá trị các phần việc còn lại của hợp đồng và giá thị trường ở thời điểm hiện tại và tiến độ thi công do nhà thầu lập dự kiến hoàn thành ngày 30/6/2023 vượt quá thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu (ngày 30/4/2023). Chủ đầu tư cho rằng ngày 09/8/2022, khi Chủ đầu tư được duyệt bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công dự án đã bàn giao ngay cho Liên danh nhà thầu để triển khai thi công theo Bảng tiến độ thi công tổng thể của Chủ đầu tư và báo giá nhưng đến ngày 30/7/2022 Liên danh nhà thầu đã không thực hiện báo giá, thi công theo tiến độ và Chủ đầu tư đã có nhiều văn bản nhắc nhở Liên danh nhà thầu. Căn cứ nhật ký công trình thì từ sau ngày 14/9/2022 Liên danh nhà thầu ngừng thi công theo Hợp đồng 37.

Tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận việc phát sinh thay đổi bản vẽ thiết kế là nguyên nhân dẫn đến điều chỉnh thời gian hoàn thành công trình, điều chỉnh giá hợp đồng, đây là trở ngại khách quan và hai bên cũng có nhiều lần thỏa thuận nhưng không thống nhất. Tuy nhiên, tại thời điểm phát sinh thay đổi thiết kế, bản vẽ dẫn đến thời gian hoàn thành công việc có thay đổi thì hai bên không thỏa thuận điều chỉnh lại tiến độ và cũng không xác định rõ trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra. Do đó, lỗi thuộc về hai bên.

[5.2] Về phần giá: Nguyên đơn cho rằng việc thay đổi thiết kế bản vẽ của Chủ đầu tư dẫn đến Liên danh nhà thầu phải báo giá lại các phần phát sinh mới ngoài Hợp đồng 37 đến ngày 04/10/2022 khi Liên danh nhà thầu chào giá phần Móng – Dầm nền hạng mục + hạ tầng kỹ thuật phần ngầm, tường rào thì không có sự thống nhất của hai bên và nhà thầu ấn định thời gian ngắn để yêu cầu nộp hồ sơ chào giá tổng thể gói thầu xây lắp số 5. Ngày 22/11/2022, khi Liên danh nhà thầu gửi bảng chào giá tổng thể đến Chủ đầu tư nhưng không nhận được phản hồi. Đến ngày 29/11/2022 Liên danh nhà thầu nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc yêu cầu thanh lý Hợp đồng 37 với lý do giá cao và tiến độ

Liên danh nhà thầu không đáp ứng theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Còn bị đơn cho rằng, Chủ đầu tư có nhiều văn bản đề nghị Liên danh nhà thầu điều chỉnh giá theo khối lượng, thiết kế mới, đề nghị xác định lại tiến độ thi công, bóc tách lại toàn bộ khối lượng. Giá theo Hợp đồng 37 công trình có tổng giá trị là 72.500.000.000 đồng nhưng theo bảng giá mới ngày 22/11/2022 do Liên danh nhà thầu báo giá phần còn lại trị giá 75.923.695.000 đồng (phần này chưa bao gồm phần hạng mục nhà tiền chế theo Hợp đồng 37 dự kiến giao cho Công ty C2 thi công trị giá 14.139.840.000 đồng và một phần giá trị đã thi công theo bản vẽ mới trị giá 2.367.779.225 đồng). So sánh Hợp đồng 37 thì báo giá mới của Liên danh nhà thầu cao hơn số tiền 19.931.314.225 đồng và cao hơn báo giá của các công ty khác số tiền 10.750.327.000 đồng nên hai bên đã nhiều lần thỏa thuận lại giá nhưng không thành.

Tại khoản 13, khoản 14 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng: *“13. Đối với những khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký mà chưa có quy định về đơn giá hoặc phương pháp xác định đơn giá trong hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng phải thỏa thuận, thống nhất đơn giá hoặc nguyên tắc, phương pháp xác định giá để thực hiện khối lượng công việc này trước khi thực hiện”.*

*“14. Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đồng thời làm thay đổi trên 0,25% giá trị hợp đồng và trên 1% đơn giá của công việc đó hoặc khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng thì các bên thống nhất xác định đơn giá mới theo nguyên tắc đã thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho các khối lượng này để thanh toán.*

*Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện tăng lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đơn giá mới chỉ được áp dụng cho phần khối lượng thực tế thực hiện vượt quá 120% khối lượng ghi trong hợp đồng.*

*Trường hợp khối lượng công việc thực tế thực hiện giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng, đơn giá mới được áp dụng cho toàn bộ khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu”.*

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 9 của Hợp đồng 37 hai bên thỏa thuận:

“*Những khối lượng phát sinh chưa có trong đơn giá hợp đồng các bên thống nhất lập lại dự toán theo hệ số ... Bên nhận thầu thống nhất chi phí giảm thầu cho khối lượng phát sinh là 0,55%*”. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận việc thay đổi thiết kế, bản vẽ đã phát sinh khối lượng công việc thực tế thực hiện ngoài hợp đồng nhưng cả hai bên chưa thống kê được tỷ lệ % khối lượng công việc thực tế tăng hoặc giảm là bao nhiêu và giữa Chủ đầu tư và bên Liên danh nhà thầu cũng không có văn bản thỏa thuận thống nhất giảm thầu đối với khối lượng phát sinh nên dẫn đến hai bên không thống nhất về đơn giá. Đến ngày 29/11/2022 Chủ đầu tư có công văn quyết định chấm dứt Hợp đồng 37 và đề nghị hai bên thanh lý hợp đồng là vi phạm Điều 9 Hợp đồng 37. Do đó, việc không thống nhất được giá phần khối lượng công việc phát sinh dẫn đến hợp đồng không thực hiện được là lỗi của hai bên. Trong đó, bên Chủ đầu tư là lỗi chính, Liên danh nhà thầu lỗi phụ.

[5.3] Về phần Chủ đầu tư chuyển khối lượng phần kết cấu kèo thép, mái tole giá trị 14.139.840.000 đồng cho Công ty C2 thi công:

Theo nguyên đơn trình bày việc Chủ đầu tư tự ý tách khối lượng phần kết cấu kèo thép, mái tole giá trị 14.139.840.000 đồng cho Công ty C2 thi công theo Hợp đồng số 01/2022/HĐTC ngày 14/3/2022 là trái pháp luật. Bởi tổng giá trị Hợp đồng 37 trị giá 72.500.000.000 đồng có bao gồm phần khối lượng phần kết cấu kèo thép, mái tole giá trị 14.139.840.000 đồng và Chủ đầu tư đã tạm ứng 10% giá trị hợp đồng của Liên danh nhà thầu. Theo thỏa thuận Liên danh nhà thầu được tham gia lựa chọn nhà thầu phụ nhưng Chủ đầu tư ký hợp đồng với Công ty C2 không thông qua cuộc họp hay thỏa thuận với Liên danh nhà thầu. Còn theo bị đơn trình bày Công ty cổ phần C2 là nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu phụ chỉ định cho hạng mục sản xuất, vận chuyển thi công lắp đặt nhà thép tiền chế được thỏa thuận tại điểm c khoản 14.2 Điều 14 Hợp đồng 37.

Xét tại khoản 14.2 Điều 14 Hợp đồng 37: “*Nhà thầu phụ do bên giao thầu chỉ định và danh sách chỉ định nhà thầu phụ cho hạng mục sản xuất, vận chuyển thi công lắp đặt nhà thép tiền chế... Công ty cổ phần C2 ... b/bên nhà thầu có quyền từ chối nhà thầu phụ...*”. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu Công ty C2 có văn bản và cung cấp chứng cứ chứng minh Công ty cổ phần C2 và Công ty cổ phần C2 là một. Tuy nhiên, tại văn bản khai ý kiến ngày 06/5/2024 Công ty cổ phần C2 không trả lời đúng nội dung và cũng không cung

cấp văn bản theo yêu cầu Tòa án. Tại phiên toà, người đại diện hợp pháp bị đơn thừa nhận khi Chủ đầu tư ký Hợp đồng số 01/2022/HĐTC ngày 14/3/2022 với Công ty cổ phần C2 không thông báo bằng văn bản cho Liên danh nhà thầu. Do đó, việc Chủ đầu tư chỉ định nhà thầu phụ khối lượng phần kết cấu kèo thép, mái tole giá trị 14.139.840.000 đồng cho Công ty C2 là không đúng với đơn vị được chỉ định theo Hợp đồng 37 nên lỗi thuộc về Chủ đầu tư.

[7] Về phạt hợp đồng: Tại khoản 21.2 Hợp đồng 37: *“Nếu một trong hai bên vi phạm bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng thì phải chịu phạt vi phạm hợp đồng, tổng mức phạt cho một hợp đồng không được vượt quá 12% giá trị hợp đồng”*.

Nguyên đơn Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 khởi kiện và bị đơn Công ty cổ phần T5 yêu cầu phản tố về phần tiền phạt vi phạm Hợp đồng số 37 (tương đương 12% giá trị theo thỏa thuận trong hợp đồng) bằng số tiền 8.700.000.000 đồng. Còn phía bị đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại 12% trên phần vi phạm hợp đồng là 1.542.383.000 đồng.

Theo hồ sơ thể hiện công trình xây dựng nhà máy S3. Công ty cổ phần T5 sử dụng nguồn vốn đầu tư của Công ty cổ phần T5 không thuộc trường hợp sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Theo khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014 sửa đổi bổ sung năm 2020: *“2. Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác”*. Tuy nhiên, Tại Công văn số 48/BXD-KTXD ngày 03/9/2019 của Bộ X2 xác định trường hợp dự án không sử dụng vốn nhà nước thì các bên áp dụng mức phạt theo hợp đồng xây dựng đã ký kết. Do đó, chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố của các đương sự xác định mức phạt vi phạm hợp đồng là 12% trên giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

Căn cứ Hợp đồng 37 giá trị hợp đồng hai bên thỏa thuận giá là 72.500.000.000 đồng. Trong đó:

+ Giá trị phần gói thầu chính gồm: Thi công ép cọc thử tải tĩnh, phục vụ thử tải tĩnh, ép cọc đại trà D300, D350 (theo hồ sơ bản vẽ thiết kế Donis) giá trị 1.959.507.480 đồng; Thi công công hộp + mương xả D15 tháo dỡ hàng rào hiện

trạng (theo bản vẽ điều chỉnh shop drawing), giá trị 408.271.745 đồng. Tổng số tiền 2 hạng mục đã thi công là 2.367.779.225 đồng. Các bên xác định đã thanh toán xong không tranh chấp.

Còn lại (72.500.000.000 đồng - 2.367.779.225 đồng) = 70.132.220.775 đồng là phần giá trị nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Trong đó:

- Phần gói thầu chính phần Móng – Dầm sàn nền trị giá 12.853.198.880 đồng hai bên thống nhất giá và Chủ đầu tư đã chấp thuận thi công theo báo giá của Liên danh nhà thầu nhưng Liên danh nhà thầu không triển khai thi công. Vì vậy, lỗi thuộc về Liên danh nhà thầu nên phải chịu phạt hợp đồng theo yêu cầu của Chủ đầu tư. Cụ thể: 12.853.198.880 đồng x 12% = 1.542.383.865 đồng. Nên chấp nhận yêu cầu phạt vi phạm và yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Phần giá trị còn lại của hợp đồng bị vi phạm là: 70.132.220.775 - 12.853.198.880 đồng = 57.279.021.895 đồng theo nhận định tại đoạn [4,5,6] bản án này xác định lỗi của hai bên nhưng Chủ đầu tư lỗi chính phải chịu bồi thường thiệt hại tương đương 70%, Liên danh nhà thầu lỗi phụ phải chịu thiệt hại tương đương 30%. Cụ thể:

+ Liên danh nhà thầu chịu 30% tương đương số tiền (6.873.482.627 đồng x 30% = 2.062.044.788 đồng). Chủ đầu tư chịu 70% tương đương số tiền (6.873.482.627 đồng x 30% = 4.811.437.838 đồng). Tuy nhiên, phía bị đơn không yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng đối với phần này nên hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ phạt vi phạm hợp đồng cho các nguyên đơn số tiền 4.811.437.838 đồng. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

[8] Về phần bồi thường thiệt hại:

Tại khoản 21.2 Điều 21 của hợp đồng các bên thỏa thuận về phạt hợp đồng các bên còn thỏa thuận về bồi thường thiệt hại mọi tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra. Theo Khoản 2 Điều 302 Luật Thương mại quy định: “Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm” và khoản 3 Điều 303 Luật Thương mại quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường.

Theo nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần T5 bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 với số tiền là 5.177.600.000 đồng. Bao gồm: chi phí thiệt hại từ tháng 8/2021 đến tháng 12/2022 như: Chi phí tổ chức thực hiện đấu thầu (lương ban giám đốc, lương phòng kinh tế kế hoạch, lương phòng hành chính - kế toán, chi phí đóng bảo hiểm xã hội - y tế - thất nghiệp), chi phí vật tư văn phòng phẩm và các chi phí khác (in, photo hồ sơ mời thầu, in hồ sơ dự thầu và các hồ sơ liên quan, chi phí test covid 19), tổng cộng bằng số tiền 7.620.031.909 đồng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền 5.177.600.000 đồng. Căn cứ khoản 4 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi bổ sung năm 2020 bên giao thầu phải bồi thường cho bên nhận thầu do nguyên nhân của bên giao thầu dẫn đến công việc theo hợp đồng bị gián đoạn, thực hiện chậm tiến độ.

Xét Hợp đồng 37 được ký kết ngày 25/10/2021 và đến ngày 29/11/2022 hai bên chấm dứt thực hiện các công việc theo hợp đồng và phát sinh tranh chấp đến ngày 15/6/2023 bên Liên danh nhà thầu di dời tài sản rời khỏi công trình.

Tuy nhiên, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại các khoản tiền phát sinh trước thời điểm ký kết hợp đồng từ tháng 8/2021 đến tháng 10/2021 bằng số tiền 482.302.132 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Các khoản tiền nguyên đơn yêu cầu bồi thường trong mốc thời gian từ ngày 25/10/2021 đến ngày 20/5/2022 bằng số tiền 4.963.846.055 đồng. Xét thời gian trên Liên danh nhà thầu thực hiện các công việc theo gói thầu chính và trong quá trình chờ bản vẽ hồ sơ thiết kế mới được duyệt, hai bên thống nhất thực hiện một số hạng mục phụ và Chủ đầu tư cùng Liên danh nhà thầu ký phụ lục hợp đồng về việc Liên danh nhà thầu thi công các hạng mục thuộc gói thầu 5a, 5b, 5c như: Tường chịu lực giữ đất giá trị 2.298.991.434 đồng, ép cọc thử tải tĩnh, ép cọc đại trà và phục vụ thử tải tĩnh giá trị 1.959.507.480 đồng, cống hộp giá trị 402.097.583 đồng, phá dỡ tường rào hiện hữu lối vào công trình giá trị 11.958.128 đồng, điện trung thế 1.084.053.422 đồng, chi phí thuê trạm biến áp 560KVA trị giá 124.857.143 đồng. Tổng cộng bằng 5.899.735.190 đồng và phần này các bên đã thanh toán và bàn giao công trình không tranh chấp. Như vậy, trong khoảng thời gian trên nguyên đơn cho rằng bên Chủ đầu tư vi phạm hợp đồng dẫn đến thiệt hại thực tế cho Liên danh nhà thầu và yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Còn lại các khoản tiền nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại từ tháng

6/2022 đến tháng 12/2022 bằng số tiền 2.173.883.722 đồng trong đó gồm: chi phí thuê bảo vệ gác công trình, bố trí cán bộ kỹ thuật trực đêm, chi phí văn phòng làm việc, chi phí máy móc thiết bị thi công, chi phí điện nước, chi phí công nhân chính quy, chi phí gián tiếp. Tuy nhiên, các bên thừa nhận ngày 29/11/2022 hai bên chấm dứt thực hiện các công việc theo hợp đồng, phát sinh tranh chấp đến ngày 15/6/2023 bên nguyên đơn di chuyển thiết bị máy móc rời khỏi công trình. Theo quy định tại Điều 49 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thì việc cung cấp, thanh toán chi phí điện, nước và an ninh công trường là quyền và nghĩa vụ của các bên khi tham gia ký kết hợp đồng xây dựng. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bồi thường thiệt hại các khoản chi cần thiết và hợp lý để bảo quản tài sản chờ thanh lý hợp đồng như tiền chi phí thuê bảo vệ gác công trình, bố trí cán bộ kỹ thuật trực đêm, chi phí điện nước từ tháng 6/2022 đến tháng 12/2022 bằng số tiền: 123.953.600 đồng. Còn lại các khoản tiền yêu cầu bồi thường khác như chi phí văn phòng làm việc, chi phí máy móc thiết bị thi công, chi phí công nhân chính quy, chi phí gián tiếp bằng số tiền 2.049.930.000 đồng không phải là thiệt hại thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra cho nguyên đơn nên không được chấp nhận. Án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các khoản yêu cầu bồi thường là không có căn cứ.

Theo yêu cầu phản tố của bị đơn buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 bồi thường thiệt hại cho Công ty cổ phần T5 bồi thường thiệt hại từ ngày 15/12/2022 đến 15/6/2023 tiền lương trả cho ban giám đốc và nhân viên các phòng thuộc công ty số tiền 451.204.965 đồng. Xét giai đoạn đây là giai đoạn các bên đã ngưng thực hiện hợp đồng và tiền lương cho cho ban giám đốc và nhân viên các phòng ban công ty không phải thiệt hại phát sinh từ vi phạm hợp đồng nên không được chấp nhận.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận một phần.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại:

Các nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận  $(13.877.600.000 \text{ đồng} - 4.935.391.400 = 8.942.208.600 \text{ đồng} = 112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% (8.942.208.600 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng})) = 116.942.200 \text{ đồng}$ ; Và phải chịu án phí đối với phần có nghĩa vụ trả chi bị đơn

số tiền  $7.917.942.500 + 1.542.383.000$  đồng =  $9.460.325.500$  đồng =  $112.000.000$  đồng +  $0,1\%$  ( $9.460.325.500$  đồng –  $4.000.000.000$  đồng) =  $117.460.300$  đồng. Tổng cộng các nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm số tiền  $234.402.500$  đồng.

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền có nghĩa vụ phải trả cho các nguyên đơn là  $4.935.391.400$  đồng =  $112.000.000$  đồng +  $0,1\%$  ( $4.935.391.400$  đồng –  $4.000.000.000$  đồng) =  $112.935.300$  đồng và số tiền yêu cầu phản tố về bồi thường thiệt hại bị bác yêu cầu số tiền  $451.204.965$  đồng =  $20.000.000$  đồng +  $4\%$  ( $451.204.965$  đồng –  $400.000.000$  đồng) =  $22.048.000$  đồng và bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm phần tiền bồi thường thiệt hại bị đơn rút yêu cầu nhưng án sơ thẩm đã buộc bị đơn chịu đối với số tiền  $1.673.881.931$  đồng tương đương số tiền  $62.216.400$  đồng.

Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm đã tuyên: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn, về việc chấm dứt Hợp đồng số 37/2021/HĐTC-XD, ngày 25/10/2021 giữa Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 và Công ty cổ phần T5; Đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường giá trị các hạng mục công trình đã thi công bằng số tiền là  $4.988.785.491$  đồng; Đình chỉ phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với yêu cầu “Buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 di dời toàn bộ thiết bị, máy móc, vật tư, vật kiến trúc, giao trả lại mặt bằng diện tích khoảng  $10.768,6m^2$  cho Công ty cổ phần T5 đã bàn giao trước đây để thi công công trình thuộc các thửa đất số 494, 457, 173, 554, 555; tờ bản đồ số 06 do Công ty cổ phần T5 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần bị đơn yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại khấu hao máy móc số tiền  $1.673.881.931$  đồng và chi phí thẩm định tại chỗ”, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần kháng nghị số 01/QĐ-VKS-KN, ngày 01/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đối với phần nội dung xác định tỷ lệ thiệt hại của mỗi nguyên đơn và đình chỉ kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần T5 đối với phần yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại khấu hao máy móc số tiền 1.673.881.931 đồng.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần T5. Sửa bản án kinh doanh thương mại số 07/2023/KDTM-ST ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng: khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 148, khoản 3 Điều 227, Điều 244, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 302, Điều 303, Điều 306 của Luật Thương mại;

Điều 82, Điều 84, khoản 2,3,4 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi bổ sung năm 2020);

Điều 37, Điều 38, Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Khoản 13, khoản 14 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1.

Buộc bị đơn Công ty cổ phần T5 có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 các khoản tiền cụ thể như sau:

- Tiền phạt vi phạm hợp đồng bằng số tiền 4.811.437.800 đồng (Bốn tỉ tám trăm mười một triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn tám trăm đồng).

- Tiền bồi thường thiệt hại bằng số tiền 123.953.600 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu chín trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm đồng).

Tổng cộng bằng 4.935.391.400 đồng (Bốn tỉ chín trăm ba mươi lăm triệu ba trăm chín mươi một ngàn bốn trăm đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần T5.

Buộc các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 có trách nhiệm trả cho bị đơn Công ty cổ phần T5 các khoản tiền:

- Tiền tạm ứng hợp đồng số tiền 7.250.000.000 đồng và tiền lãi 667.942.500 đồng. Tổng cộng bằng số tiền 7.917.942.500 đồng (Bảy tỉ chín trăm mười bảy triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm đồng).

- Tiền phạt vi phạm hợp đồng bằng số tiền 1.542.383.000 đồng (Một tỉ năm trăm bốn mươi hai triệu ba trăm tám mươi ba ngàn đồng).

3. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành các số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 về việc yêu cầu bị đơn Công ty cổ phần T5 bồi thường tiền phạt vi phạm hợp đồng số tiền 3.888.562.200 đồng và tiền bồi thường thiệt hại số tiền 5.053.646.400 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần T5 về việc yêu cầu các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 bồi thường thiệt hại tiền lương số tiền 451.204.965 đồng.

6. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 234.402.500 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp số tiền 124.058.000 theo các biên lai số 1871, ngày 16/02/2023 và số 1983, ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi khấu trừ buộc các nguyên đơn Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 nộp tiếp tiền án phí sơ thẩm là 110.344.500 đồng (Một trăm mười triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Buộc bị đơn Công ty cổ phần T5 chịu án phí sơ thẩm số tiền 197.200.600 đồng và không phải chịu án phí phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp số tiền 124.471.000 đồng theo các biên lai số 1978, ngày 03/4/2023, số 2196 ngày 28/6/2023 và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006452 ngày 11/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi khấu trừ buộc bị đơn

Công ty cổ phần T5 nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 70.729.600 đồng (Bảy mươi triệu bảy trăm hai chín ngàn sáu trăm đồng).

7. Các phần khác của bản án sơ thẩm đã tuyên: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn, về việc chấm dứt Hợp đồng số 37/2021/HĐTC-XD, ngày 25/10/2021 giữa Công ty cổ phần C1, Công ty cổ phần X1 và Công ty cổ phần T5; Đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường giá trị các hạng mục công trình đã thi công bằng số tiền là 4.988.785.491 đồng; Đình chỉ phần yêu cầu phân tố của bị đơn đối với yêu cầu “Buộc Công ty cổ phần C1 và Công ty cổ phần X1 di dời toàn bộ thiết bị, máy móc, vật tư, vật kiến trúc, giao trả lại mặt bằng diện tích khoảng 10.768,6m<sup>2</sup> cho Công ty cổ phần T5 đã bàn giao trước đây để thi công công trình thuộc các thửa đất số 494, 457, 173, 554, 555, tờ bản đồ số 06 do Công ty cổ phần T5 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần bị đơn yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại khấu hao máy móc số tiền 1.673.881.931 và chi phí thẩm định tại chỗ, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- CA:01;
- TANDTC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND TPVL: 01;
- VKSND TPVL: 01;
- Chi Cục THADS TPVL: 01;
- Đương sự: 03;
- Phòng HCTP: 01;
- Phòng KTNV&THA: 01;
- Lưu: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Sơn Nữ Phà Ca**

